

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 03 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế Quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.608.000	10.981.315	10.981.315	40%	173%
I	Thu nội địa	27.082.000	10.708.248	10.708.248	40%	172%
II	Thu từ dầu thô	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	506.000	272.881	272.881	54%	255%
IV	Thu viện trợ	20.000	186	186	1%	60%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	44.839.158	21.861.801	21.861.801		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.982.100	9.925.388	9.925.388	41%	166%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.572.000	5.718.308	5.718.308	45%	174%
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	-	-	-	0%	
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	11.410.100	4.207.080	4.207.080	37%	155%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.112.522	4.909.279	4.909.279	24%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.667.694	3.383.895	3.383.895	29%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.444.828	1.525.384	1.525.384	18%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		
IV	Thu kết dư	-	753	753		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	744.536	7.026.382	7.026.382	944%	
C	TỔNG CHI NSDP	45.102.058				
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	38.525.117	7.236.953	7.236.953	19%	93%
1	Chi đầu tư phát triển	12.087.800	1.734.901	1.734.901	14%	126%
2	Chi thường xuyên	25.625.233	5.493.026	5.493.026	21%	86%
3	Chi cho vay	-	-	-		
4	Chi viện trợ	-	-	-		
5	Chi trả nợ lãi	44.600	9.025	9.025	20%	112%
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	-	-		
7	Dự phòng NSNN	764.724	-	-		
8	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	6.576.941	560.500	560.500	9%	40%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-				

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế 03 Tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.608.000	10.981.315	10.981.315	39,8%	173%
I	Thu nội địa	27.082.000	10.708.248	10.708.248	39,5%	172%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.553.000	582.719	582.719	37,5%	135%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	570.000	387.047	387.047	67,9%	119%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.877.000	2.868.224	2.868.224	48,8%	167%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.490.000	485.397	485.397	32,6%	95%
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.200.000	327.710	327.710	27,3%	115%
6	Các loại phí, lệ phí	1.210.000	346.129	346.129	28,6%	114%
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	850.000	257.522	257.522	30,3%	141%
7	Các khoản thu về nhà, đất	13.465.100	5.110.796	5.110.796	38,0%	220%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	17	17	16,5%	38%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000	5.769	5.769	13,7%	123%
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000	2.650.148	2.650.148	132,5%	881%
-	Thu tiền sử dụng đất	11.400.000	2.454.680	2.454.680	21,5%	122%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	23.000	182	182	0,8%	3%
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-		
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-		
10	Thu từ hoạt động xổ số	390.000	131.425	131.425	33,7%	105%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	150.000	11.854	11.854	7,9%	50%
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	32.000	3.528	3.528	11,0%	117%
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế	-	-	-		
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	-	-	-		0%
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	112.900	12.034	12.034	10,7%	83%
14	Thu khác ngân sách	1.032.000	441.386	441.386	42,8%	279%
II	Thu từ dầu thô	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	506.000	272.881	272.881	53,9%	255%
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	391.300	225.502	225.502	57,6%	278%
2	Thuế xuất khẩu	86.900	38.232	38.232	44,0%	196%
3	Thuế nhập khẩu	27.000	8.638	8.638	32,0%	140%
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	300	74	74	24,5%	115%
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	-	333	333		
7	Thuế khác	500	102	102	20,4%	60%
IV	Thu viện trợ	20.000	186	186	0,9%	60%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế 03 Tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		(996.657)	(996.657)		
1	Thuế GTGT		(996.657)	(996.657)		
2	Thuế TTĐB		-	-		
3	Hoàn các khoản thu khác		-	-		
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	23.982.100	9.925.388	9.925.388	41,4%	166%
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	11.410.100	4.207.080	4.207.080	36,9%	155%
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)		-	-	0,0%	
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.572.000	5.718.308	5.718.308	45,5%	174%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế 03 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	45.102.058	7.797.452	7.797.452	17%	85%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	38.525.117	7.236.953	7.236.953	19%	93%
I	Chi đầu tư phát triển	12.087.800	1.734.901	1.734.901	14%	126%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	-	1.734.901	1.734.901		126%
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-		
II	Chi trả nợ lãi	44.600	9.025	9.025	20%	112%
III	Chi thường xuyên	25.625.233	5.493.026	5.493.026	21%	86%
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.772.407	2.413.446	2.413.446	21%	93%
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	474.741	22.823	22.823	5%	139%
IV	Chi cho vay	-	-	-		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế 03 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3	4=3/1	5
V	Chi viện trợ	-	-	-		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	-	-		
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	764.724	-	-		
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	-	-	-		
IX	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	6.576.941	560.500	560.500	9%	40%
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	1.120.931	28.281	28.281	3%	4%
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	5.456.010	532.219	532.219	10%	204%
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-		

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	764.724	305.815	458.909	434.800	434.800	-	807.230	-	807.230
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên		305.815		434.800	434.800	-		-	